Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8522.90.99

Mã HS	8522.90.99
Mô tả hàng hóa	Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21 / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	11/11/2026 09:20:35
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/85229099/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15464
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15464
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15464
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA)	0% (trừ LA)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.2	1,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14777
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14718
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14718
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14718
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14718
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14718
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14718
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E14772
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14772

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14772
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14772
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14772
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14772
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14773
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14773
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14773
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14773
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14773
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14773
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F14776
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14724
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F14732
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G14732
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H14732
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I14732
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J14732
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K14732
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14763
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14763
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14763
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14763
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14763
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14763
VCFTA	2022	2022	3	VC!D14818
VCFTA	2023	2023	3	VC!E14818

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14818
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14818
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14818
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14818
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D14797
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E14797
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F14797
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14797
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14797
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14797
AHKFTA	2022	2022	2	AKH!D14795
AHKFTA	2023	2023	1	AKH!E14795
AHKFTA	2024	2024	1	AKH!F14795
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G14795
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H14795
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I14795
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D14810
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E14810
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F14810
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14810
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14810
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14810
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D14809
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E14809
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F14809
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14809

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14809
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14809
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14802
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14802
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14802
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14802
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14802
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14802
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14802
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D14797
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E14797
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F14797
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G14797
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H14797
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I14797
RCEP B	2022	2022	0	B!D14797
RCEP B	2023	2023	0	B!E14797
RCEP B	2024	2024	0	B!F14797
RCEP B	2025	2025	0	B!G14797
RCEP B	2026	2026	0	B!H14797
RCEP B	2027	2027	0	B!I14797
RCEP C	2022	2022	0	C!D14797
RCEP C	2023	2023	0	C!E14797
RCEP C	2024	2024	0	C!F14797
RCEP C	2025	2025	0	C!G14797
RCEP C	2026	2026	0	C!H14797

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I14797
RCEP D	2022	2022	0	D!D14796
RCEP D	2023	2023	0	D!E14796
RCEP D	2024	2024	0	D!F14796
RCEP D	2025	2025	0	D!G14796
RCEP D	2026	2026	0	D!H14796
RCEP D	2027	2027	0	D!I14796
RCEP E	2022	2022	0	E!D14800
RCEP E	2023	2023	0	E!E14800
RCEP E	2024	2024	0	E!F14800
RCEP E	2025	2025	0	E!G14800
RCEP E	2026	2026	0	E!H14800
RCEP E	2027	2027	0	E!I14800
RCEP F	2022	2022	0	F!D14797
RCEP F	2023	2023	0	F!E14797
RCEP F	2024	2024	0	F!F14797
RCEP F	2025	2025	0	F!G14797
RCEP F	2026	2026	0	F!H14797
RCEP F	2027	2027	0	F!I14797
VIFTA	2024	2024	2.4	VI!F13778
VIFTA	2025	2025	1.8	VI!G13778
VIFTA	2026	2026	1.2	VI!H13778
VIFTA	2027	2027	0.6	VI!I13778

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8522.90 có 8 dòng thuế; dòng 8522.90.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8522.90.20 Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy trả lời điện thoại; 8522.90.30 Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy ghi hoặc tái tạo âm thanh dùng trong lĩnh vực điện ảnh; 8522.90.40 Cơ cấu ghi hoặc đọc băng video hoặc audio và đĩa compact; 8522.90.50 Đầu đọc hình hoặc âm thanh, kiểu từ tính; đầu và thanh xoá từ; 8522.90.91 Bộ phận và phụ kiện khác của thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh; 8522.90.92 Bộ phận khác của máy trả lời điện thoại	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8522.90.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 8522.90.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15464), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.